

BỘ ĐỀ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Câu 1: Trong xã hội cộng sản nguyên thủy phân bố dân cư theo:

- A. Tôn giáo
- B. Quan hệ huyết thống
- C. Đơn vị hành chính lãnh thổ
- D. Hội đồng thị tộc, hội đồng bộ lạc

Câu 2: Những quy phạm xã hội tồn tại trong chế độ cộng sản nguyên thủy là:

- A. Đạo đức
- B. Tập quán
- C. Tín điều tôn giáo
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện Nhà nước là:

- A. Do có sự phân công lao động trong xã hội
- B. Do có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội
- C. Do con người trong xã hội phải hợp sức lại để đắp đê chống bão lụt, đào kênh làm thủy lợi hay chống giặc ngoại xâm
- D. Do ý chí của con người trong xã hội

Câu 4: Hình thái kinh tế - xã hội nào là chưa có Nhà nước?

- A. Hình thái KT – XH cộng sản chủ nghĩa
- B. Hình thái KT – XH cộng sản nguyên thủy
- C. Hình thái KT – XH tư bản chủ nghĩa
- D. Hình thái KT – XH chiếm hữu nô lệ

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin thì:

- A. Nhà nước là hiện tượng tự nhiên
- B. Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- C. Nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến
- D. Nhà nước là hiện tượng xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người

Câu 6: Trong các quan điểm phi Marxit về nguồn gốc Nhà nước thì quan điểm nào được coi là tiến bộ nhất:

- A. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết thần học
- B. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết gia trưởng
- C. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết kế ước xã hội
- D. Quan điểm của những nhà nghiên cứu theo thuyết bạo lực

Câu 7: Bản chất Nhà nước được thể hiện:

- A. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
- B. Bất cứ nhà nước nào cũng chỉ là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
- C. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp
- D. Bất cứ nhà nước nào cũng đều mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội

Câu 8: Bản chất giai cấp của nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác
- C. Nhà nước là công cụ để bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 9: Bản chất xã hội của nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp
- B. Nhà nước là công cụ của đa số nhân dân lao động sử dụng để trấn áp lại thiểu số giai cấp bóc lột đã bị lật đổ cùng với bọn tội phạm phản động
- C. Nhà nước là bộ máy nhằm bảo đảm trật tự an toàn xã hội và đảm đương các công việc chung của xã hội
- D. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền

Câu 10: Nhà nước có mấy thuộc tính

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 11: Thuộc tính của Nhà nước được thể hiện:

- A. Nhà nước thiết lập một quyền lực xã hội
- B. Nhà nước có quyền ban hành những nội quy, điều lệ
- C. Nhà nước có lãnh thổ và thực hiện sự phân chia dân cư thành các đơn vị hành chính lãnh thổ
- D. Nhà nước có quyền quản lý mọi mặt đời sống xã hội

Câu 12: Nhà nước nào cũng có chức năng:

- A. Bảo đảm trật tự an toàn xã hội
- B. Tổ chức và quản lý nền kinh tế
- C. Đối nội và đối ngoại
- D. Thiết lập mối quan hệ ngoại giao

Câu 13: Khi nghiên cứu về chức năng của nhà nước, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại là quan trọng như nhau
- B. Chức năng đối nội của nhà nước là cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại
- C. Kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại có tác động đến việc thực hiện chức năng đối nội
- D. Chức năng đối nội có vai trò quan trọng hơn chức năng đối ngoại

Câu 14: Nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các kiểu Nhà nước trong lịch sử là:

- A. Do ý chí của giai cấp thống trị xã hội
- B. Do sự phát triển tự nhiên của xã hội
- C. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội
- D. Do sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội mà nhân tố làm nên sự thay thế đó là các cuộc cách mạng xã hội

Câu 15: Khi nghiên cứu về các kiểu Nhà nước trong lịch sử, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử
- B. Cơ sở để xác định kiểu Nhà nước là các yếu tố kinh tế - xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định
- C. Nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các kiểu nhà nước trong lịch sử là do sự vận động, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội
- D. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước

Câu 16: Kiểu Nhà nước đầu tiên trong lịch sử là

- A. Nhà nước cộng sản nguyên thủy

- B. Nhà nước chủ nô
- C. Nhà nước phong kiến
- D. Nhà nước tư sản

Câu 17: Hình thức chính thể của nhà nước bao gồm các loại:

- A. Chính thể quân chủ và cộng hòa dân chủ
- B. Chính thể quân chủ và cộng hòa
- C. Chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị
- D. Chính thể quân chủ tuyệt đối và quân chủ tương đối

Câu 18: Chính thể quân chủ tuyệt đối thường xuất hiện ở chế độ xã hội nào?

- A. Cộng sản nguyên thủy
- B. Phong kiến
- C. Chiếm hữu nô lệ
- D. Tư bản chủ nghĩa

Câu 19: Hình thức chính thể nào là phổ biến trên thế giới?

- A. Cộng hòa tổng thống
- B. Quân chủ lập hiến
- C. Cộng hòa đại nghị
- D. Cộng hòa dân chủ

Câu 20: Hình thức nhà nước được tạo thành từ các yếu tố

- A. Hình thức kinh tế, chế độ kinh tế - chính trị, cấu trúc lãnh thổ
- B. Chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa
- C. Hình thức chính thể, cấu trúc lãnh thổ, chế độ chính trị
- D. Hình thức cấu trúc, hình thức chính thể, chế độ kinh tế - chính trị

Câu 21: Khi nghiên cứu về bộ máy nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Chính phủ có quyền giám sát toàn bộ hoạt động của Nhà nước
- B. Quốc hội là cơ quan nắm giữ và thực hiện cả ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp
- C. Hội đồng nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra
- D. Ủy ban nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

Câu 22: Trong bộ máy nhà nước Việt Nam thì:

- A. Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật

- B. Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
- C. Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành
- D. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

Câu 23: Việc thực hiện quyền lực trong nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự:

- A. Phân chia quyền lực
- B. Phân công, phân nhiệm và phối hợp trong việc thực hiện quyền lực nhà nước
- C. Ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được giao tách bạch cho 3 cơ quan Quốc hội, Chính phủ và Tòa án
- D. Tập trung quyền lực vào Quốc hội và Chính phủ

Câu 24: Cơ quan thường trực của Quốc hội nước ta là:

- A. Ủy ban Quốc hội
- B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
- C. Ủy ban kinh tế và ngân sách
- D. Ủy ban đối nội và đối ngoại

Câu 25: Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta được thể hiện:

- A. Quyền lực Nhà nước thuộc về cơ quan cấp cao, do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ
- B. Quyền lực nhà nước thuộc về người đứng đầu nhà nước
- C. Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần nào trong tay người đứng đầu nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 26: Bộ máy Nhà nước nói chung thường có mấy hệ thống cơ quan

- A. Một
- B. Hai
- C. Ba
- D. Bốn

Câu 27: Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có chủ quyền quốc gia khi nào?

- A. Năm 1930
- B. Năm 1945

- C. Năm 1954
- D. Năm 1975

Câu 28: Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam theo nguyên tắc nào?

- A. Phân quyền
- B. Tập quyền XHCN
- C. Tam quyền phân lập
- D. Quyền lực Nhà nước tập trung thống nhất vào Quốc hội và Chính phủ

Câu 29: Bản chất Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được thể hiện:

- A. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân
- B. Là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân
- C. Nhân dân được kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 30: Chức năng đối nội của Nhà nước Việt Nam được thể hiện:

- A. Gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực
- B. Tổ chức và quản lý nền kinh tế, thiết lập quan hệ đối ngoại
- C. Tổ chức và quản lý các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 31: Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam gồm có mấy loại cơ quan?

- A. Cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp
- B. Cơ quan Quốc hội, cơ quan Chính phủ, cơ quan xét xử
- C. Cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm sát
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 32: Trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thì Quốc hội là:

- A. Cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất
- B. Cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân
- C. Cơ quan có quyền lập hiến, lập pháp

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 33: Hình thức cấu trúc lãnh thổ của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là:

- A. Nhà nước đơn nhất
- B. Nhà nước liên bang
- C. Nhà nước liên minh
- D. Nhà nước tự trị
- E.

Câu 34: Hình thức chính thể của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là:

- A. Quân chủ
- B. Cộng hòa
- C. Cộng hòa dân chủ
- D. Quân chủ đại nghị

Câu 35: Chủ tịch nước ta có quyền

- A. Quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước
- B. Lập hiến và lập pháp
- C. Thay mặt Nhà nước để quyết định mọi vấn đề đối nội và đối ngoại
- D. Công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh

Câu 36: Hội đồng nhân dân các cấp là:

- A. Do Quốc hội bầu ra
- B. Cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương
- C. Cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương
- D. Cơ quan chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên

Câu 37: Khi nghiên cứu về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp
- B. Chính phủ là cơ quan hành pháp
- C. Viện kiểm sát là cơ quan duy nhất có quyền truy tố người phạm tội
- D. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử và thi hành án

Câu 38: Khi nghiên cứu về nguồn gốc của Nhà nước và Pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Nhà nước và pháp luật cùng phát sinh, tồn tại trong xã hội có giai cấp
- B. Nhà nước và pháp luật ra đời và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người
- C. Nhà nước và Pháp luật có cùng lịch sử ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong
- D. Nhà nước và Pháp luật là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử

Câu 39: Nguyên nhân ra đời của Nhà nước và Pháp luật là:

- A. Hoàn toàn giống nhau
- B. Hoàn toàn khác nhau
- C. Do nhu cầu chủ quan của xã hội
- D. Do nhu cầu khách quan của xã hội

Câu 40: Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào

- A. Xã hội không có tư hữu
- B. Xã hội không có giai cấp
- C. Xã hội không có Nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 41: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về Pháp luật thì:

- A. Pháp luật là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- B. Pháp luật là một hiện tượng xã hội
- C. Pháp luật là một hiện tượng tự nhiên
- D. Pháp luật là một hiện tượng tồn tại mãi mãi cùng với sự tồn tại của lịch sử xã hội loài người

Câu 42: Con đường hình thành pháp luật là do:

- A. Giai cấp thống trị lập ra
- B. Có sự vận động, thay đổi, phát triển của xã hội chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế sản xuất
- C. Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận
- D. Xuất phát từ những phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội

Câu 43: Pháp luật là:

- A. Những quy định mang tính chất bắt buộc chung cho mọi người trong xã hội

- B. Những quy định mang tính cưỡng chế đối với các cơ quan, tổ chức trong xã hội
- C. Những quy định do cơ quan Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định
- D. Những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, được Nhà nước bảo đảm thực hiện

Câu 44: Khi nghiên cứu về bản chất của Pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp luật là ý chí giai cấp thống trị được đề lên thành luật
- B. Pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
- C. Pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp, vừa mang tính xã hội
- D. Pháp luật vừa mang tính chủ quan lại vừa mang tính khách quan

Câu 45: Bản chất giai cấp của Pháp luật được thể hiện:

- A. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành pháp luật
- B. Pháp luật chính là sự phản chiếu thực tại khách quan
- C. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để tổ chức quản lý xã hội
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 46: Pháp luật có mấy thuộc tính?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 47: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Xuất phát từ....., cho nên bất cứ Nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

- A. Tính cưỡng chế của pháp luật
- B. Tính quy phạm và phổ biến của pháp luật
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
- D. Những thuộc tính cơ bản của pháp luật

Câu 48: Việc thực hiện pháp luật được đảm bảo bằng:

- A. Đường lối, chính sách của Nhà nước
- B. Hệ thống các cơ quan bảo vệ Pháp luật của Nhà nước
- C. Cưỡng chế Nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 49: Khi nghiên cứu về chức năng của Pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong xã hội
- B. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích của mọi giai cấp, tầng lớp và mọi cá nhân trong xã hội
- C. Pháp luật sinh ra là nhằm cưỡng chế đối với con người
- D. Pháp luật điều chỉnh những mối quan hệ xã hội mang tính chất phổ biến, điển hình và ổn định

Câu 50: Pháp luật có chức năng

- A. Là phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội chủ yếu
- C. Là cơ sở để hoàn thiện bộ máy nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 51: Vai trò của pháp luật được thể hiện:

- A. Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội.
- B. Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý xã hội.
- C. Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm.

Câu 52: Pháp luật là phương tiện để:

- A. Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- B. Nhà nước sử dụng làm công cụ chủ yếu quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- C. Hoàn thiện bộ máy nhà nước và tạo lập mối quan hệ ngoại giao
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 53: Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào?

- A. Xã hội không có tư hữu
- B. Xã hội không có giai cấp
- C. Xã hội không có nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 54: Đáp án nào sau đây thể hiện thuộc tính của pháp luật?

- A. Tính chính xác
- B. Tính quy phạm và phổ biến
- C. Tính minh bạch
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 55: Khi nghiên cứu về các thuộc tính của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài
- B. Việc tuân theo pháp luật thường phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người
- C. Pháp luật là thước đo cho hành vi xử sự của con người
- D. Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm

Câu 56: Quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội:

- A. Hoàn toàn giống nhau
- B. Hoàn toàn khác nhau
- C. Có điểm giống nhau và khác nhau
- D. Chỉ có điểm khác nhau, không có điểm giống nhau

Câu 57: Khi nghiên cứu về chức năng của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Pháp luật là công cụ bảo vệ tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội
- B. Pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội
- C. Pháp luật nghiêm cấm những hành vi xâm hại, làm ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 58: Khi nghiên cứu về kiểu pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tương ứng với 5 hình thái KT – XH, thì có 5 kiểu pháp luật
- B. Tương ứng với mỗi chế độ xã hội thì có một kiểu pháp luật

- C. Tương ứng với mỗi kiểu nhà nước thì có một kiểu pháp luật
- D. Tương ứng với mỗi hình thái KT – XH, thì có một kiểu pháp luật

Câu 59: Điểm giống nhau của các kiểu pháp luật trong lịch sử là:

- A. Điều mang tính đồng bộ
- B. Điều mang tính khách quan
- C. Điều thể hiện ý chí của giai cấp thống trị
- D. Điều thể hiện ý chí của nhân dân trong xã hội

Câu 60: Các hình thức pháp luật bao gồm:

- A. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản pháp luật
- B. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật
- C. Tập quán pháp, án lệ pháp, văn bản pháp luật
- D. Tập quán pháp, điều lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 61: Các hình thức Pháp luật bao gồm:

- A. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản pháp luật
- B. Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật
- C. Tập quán pháp, án lệ pháp, văn bản pháp luật
- D. Tập quán pháp, điều lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật

Câu 62: Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa Nhà nước và Pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Nhà nước và Pháp luật có cùng lịch sử ra đời, tồn tại, phát triển, tiêu vong
- B. Nhà nước và Pháp luật là hai hiện tượng tồn tại mãi cùng với lịch sử xã hội loài người
- C. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị
- D. Nhà nước và Pháp luật đều thể hiện bản chất về mặt giai cấp và xã hội

Câu 63: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật
- B. Pháp luật không bao giờ cao hơn kinh tế
- C. Pháp luật luôn có sự tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế
- D. Khi kinh tế có sự thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của pháp luật

Câu 64: Pháp luật và chính trị là hai hiện tượng do:

- A. Kiến trúc thượng tầng quyết định
- B. Cơ sở hạ tầng quyết định
- C. Nhà nước quyết định
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 65: Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp luật và đạo đức đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng
- B. Pháp luật và đạo đức đều được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội
- C. Pháp luật và đạo đức đều là quy phạm có tác dụng điều chỉnh đến hành vi xử sự của con người trong xã hội
- D. Pháp luật và đạo đức đều được nhà nước sử dụng để điều chỉnh tất cả các quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

Câu 66: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong.....

- A. Một nhà nước nhất định
- B. Trong một giai đoạn lịch sử nhất định
- C. Một chế độ xã hội nhất định
- D. Một hình thái kinh tế - xã hội nhất định

Câu 67: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Hình thức.....do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục nhất định, trong đó có những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

- A. Văn bản quy phạm pháp luật
- B. Tập quán pháp
- C. Tiền lệ pháp
- D. Ân lệ pháp

Câu 68: Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất là vì:

- A. Được nhà nước thừa nhận từ một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội

- B. Luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau
- C. Ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 69: Để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện, nhà nước có những biện pháp nào?

- A. Biện pháp về mặt kinh tế
- B. Biện pháp về mặt tổ chức
- C. Biện pháp cưỡng chế nhà nước
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 70: Nhà nước và Pháp luật là hai hiện tượng:

- A. Cùng phát sinh, tồn tại và tiêu vong
- B. Có nhiều nét tương đồng với nhau và có sự tác động qua lại với nhau
- C. Cùng thuộc kiến trúc thượng tầng
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 71: Trong mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chúng ta thấy rằng:

- A. Pháp luật và kinh tế đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng
- B. Pháp luật giữ vai trò chủ đạo, quyết định đối với kinh tế
- C. Pháp luật vừa chịu sự tác động, chi phối của nền kinh tế, đồng thời lại vừa có sự tác động đến kinh tế rất mạnh mẽ
- D. Pháp luật và kinh tế có nhiều nét tương đồng với nhau

Câu 72: Mối quan hệ giữa pháp luật và chính trị được thể hiện:

- A. Pháp luật là linh hồn của đường lối chính trị
- B. Việc thực hiện pháp luật là thực tiễn để kiểm nghiệm về tính đúng đắn và hiệu quả của đường lối chính trị
- C. Việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng luôn phải dựa trên ý thức pháp luật của nhân dân
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 73: Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng:

- A. Điều mang tính quy phạm
- B. Điều mang tính bắt buộc chung
- C. Điều là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn
- D. Điều do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

Câu 74: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:.....là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

- A. Quan hệ pháp luật
- B. Hệ thống pháp luật
- C. Quy phạm pháp luật
- D. Ngành luật

Câu 75: Cấu trúc của hệ thống pháp luật được thể hiện:

- A. Cấu trúc bên trong gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật
- B. Cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài
- C. Hệ thống các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 76: Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật được hợp thành từ những yếu tố nào?

- A. Quy phạm pháp luật
- B. Chế định pháp luật
- C. Ngành luật
- D. Bao gồm A, B, C

Câu 77: Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật là:

- A. Các quy phạm pháp luật
- B. Các loại văn bản luật
- C. Các văn bản quy phạm pháp luật
- D. Các ngành luật

Câu 78: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:là đơn vị nhỏ nhất cấu thành nên hệ thống pháp luật

- A. Ngành luật

- B. Văn bản pháp luật
- C. Chế định pháp luật
- D. Quy phạm pháp luật

Câu 79: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:là một nhóm các quy phạm pháp luật có đặc điểm chung cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất

- A. Ngành luật
- B. Chế định pháp luật
- C. Quan hệ pháp luật
- D. Quy phạm pháp luật

Câu 80: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

- A. Hệ thống pháp luật
- B. Quan hệ pháp luật
- C. Pháp luật
- D. Ngành luật

Câu 81: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do:

- A. Quốc hội ban hành
- B. Chủ tịch nước ban hành
- C. Chính phủ ban hành
- D. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

Câu 82: Văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất là:

- A. Luật hình sự
- B. Luật dân sự
- C. Hiến pháp
- D. Luật lao động

Câu 83: Tính thứ bậc của các loại văn bản pháp luật được xác định theo thứ tự:

- A. Hiến pháp – Pháp lệnh – Các bộ luật, đạo luật – Các văn bản dưới luật
- B. Hiến pháp – Các bộ luật, đạo luật – Pháp lệnh – Các văn bản dưới luật

- C. Các bộ luật, đạo luật – Hiến pháp – Pháp lệnh – Các văn bản dưới luật
- D. Pháp lệnh – Hiến pháp – Các bộ luật, đạo luật – Các văn bản dưới luật

Câu 84: Tiêu chuẩn xác định một hệ thống pháp luật hoàn thiện là:

- A. Tính toàn diện, tính đồng bộ
- B. Tính phù hợp
- C. Trình độ kỹ thuật pháp lý cao
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 85: Quy phạm xã hội có từ:

- A. Khi nhà nước xuất hiện
- B. Khi giai cấp xuất hiện
- C. Khi xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời
- D. Trong chế độ xã hội công xã nguyên thủy

Câu 86: Trong xã hội có giai cấp, quy phạm nào sau đây có vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội?

- A. Quy phạm tập quán
- B. Quy phạm tôn giáo
- C. Quy phạm pháp luật
- D. Quy phạm đạo đức

Câu 87: Đặc điểm khác biệt nhất của quy phạm pháp luật so với các quy phạm xã hội khác là:

- A. Quy phạm pháp luật và quy tắc xử sự chung
- B. Quy phạm pháp luật có tính hệ thống
- C. Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện
- D. Nội dung của quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh

Câu 88: Cấu trúc pháp lý của một quy phạm pháp luật thông thường gồm các bộ phận:

- A. Giả định
- B. Quy định
- C. Chế tài

D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 89: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:của quy phạm pháp luật chứa đựng mệnh lệnh của nhà nước

- A. Bộ phận giả định
- B. Bộ phận quy định
- C. Bộ phận chế tài
- D. Bộ phận quy định và bộ phận chế tài

Câu 90: Bộ phận nào sau đây không thể thiếu trong một quy phạm pháp luật?

- A. Bộ phận giả định và bộ phận chế tài
- B. Bộ phận giả định
- C. Bộ phận quy định
- D. Bộ phận chế tài

Câu 91: Bộ phận quan trọng nhất trong một quy phạm pháp luật là:

- A. Bộ phận quy định và bộ phận chế tài
- B. Bộ phận giả định
- C. Bộ phận quy định
- D. Bộ phận chế tài

Câu 92: Trình tự trình bày các bộ phận giả định, quy định, chế tài của các quy phạm pháp luật là:

- A. Giả định – Quy định – Chế tài
- B. Quy định – Chế tài – Giả định
- C. Giả định – Chế tài – Quy định
- D. Không nhất thiết phải như A, B, C

Câu 93: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, văn bản luật là:

- A. Nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng quy tắc xử sự chung
- B. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội
- C. Lệnh của Chủ tịch nước
- D. Nghị định của Chính phủ

Câu 94: Luật giáo dục do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ giáo dục và đào tạo
- B. Ủy ban thường vụ quốc hội
- C. Chính phủ
- D. Quốc hội

Câu 95: Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống:là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội – cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành.

- A. Pháp lệnh
- B. Quyết định
- C. Văn bản dưới luật
- D. Văn bản luật

Câu 96: Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây:

- A. Chỉ thị
- B. Thông tư
- C. Nghị định
- D. Quyết định

Câu 97: Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định dựa trên mấy phương diện:

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 98: Văn bản quy phạm pháp luật có mấy loại:

- A. 3 loại là: Hiến pháp; Đạo luật, bộ luật; Văn bản dưới luật
- B. 2 loại là: Văn bản luật; Văn bản dưới luật
- C. 2 loại là: Văn bản luật; Văn bản áp dụng pháp luật
- D. 1 loại là: Bao gồm tất cả các văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành

Câu 99: Bộ phận nào của quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh:

- A. Giả định
- B. Quy định
- C. Chế tài
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 100: Quốc hội có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- A. Bộ luật; Đạo luật; Nghị quyết
- B. Hiến pháp; Lệnh; Chỉ thị
- C. Hiến pháp; Nghị quyết; Nghị Định
- D. Hiến pháp; Đạo luật; Lệnh

Câu 101: Các cơ quan được phép ban hành nghị quyết:

- A. Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội
- B. Chính phủ; Quốc hội
- C. Quốc hội; Hội đồng nhân dân
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 102: Chủ tịch nước được quyền ban hành:

- A. Lệnh, Quyết định
- B. Lệnh, Nghị quyết
- C. Nghị quyết; Nghị định
- D. Quyết định; Chỉ thị; Thông tư

Câu 103: Thủ tướng Chính phủ ký quyết định với tư cách là:

- A. Thủ tướng Chính phủ
- B. Đại diện cho Chính phủ
- C. Người lãnh đạo Chính phủ
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 104: Bộ trưởng có quyền ban hành:

- A. Quyết định; Nghị quyết; Chỉ thị
- B. Quyết định; Chỉ thị; Lệnh
- C. Quyết định; Chỉ thị; Thông tư
- D. Quyết định; Nghị quyết; Thông tư

Câu 105: Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân các cấp ban hành:

- A. Quyết định; Nghị quyết
- B. Quyết định; Chỉ thị
- C. Nghị quyết
- D. Quyết định; Thông tư

Câu 106: Quan hệ xã hội và quan hệ pháp luật có điểm giống nhau là:

- A. Đều là những quan hệ được pháp luật điều chỉnh
- B. Đều là những quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

C. Đây là những quan hệ nảy sinh trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 107: Để quan hệ xã hội trở thành quan hệ pháp luật cần phải có:

A. Quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lý

B. Quyền và nghĩa vụ quy định trong quy phạm pháp luật

C. Chủ thể và khách thể quan hệ pháp luật

D. Sự điều chỉnh của pháp luật

Câu 108: Quan hệ nào sau đây là quan hệ pháp luật?

A. Quan hệ tình yêu nam nữ

B. Quan hệ vợ chồng

C. Quan hệ bạn bè

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 109: Đặc điểm của quan hệ pháp luật là:

A. Các quan hệ trong cuộc sống

B. Quan hệ mang tính ý chí

C. Các quan hệ trong sản xuất và kinh doanh

D. Quan hệ do nhà nước quy định

Câu 110: Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt dưới tác động:

A. Quy phạm pháp luật

B. Năng lực chủ thể

C. Sự kiện pháp lý

D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 111: Nội dung của quan hệ pháp luật được thể hiện:

A. Chủ thể tham gia có đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

B. Chủ thể tham gia là các cá nhân hoặc tổ chức có đủ tư cách pháp lý

C. Chủ thể tham gia có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định

D. Chủ thể tham gia phải tuân theo quy định của pháp luật

Câu 112: Điều kiện cần và đủ để một cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật là:

A. Phải đạt độ tuổi nhất định

B. Không mắc bệnh tâm thần

C. Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 113: Cấu trúc pháp lý của một quan hệ pháp luật gồm các yếu tố cơ bản như sau:

A. Quyền và nghĩa vụ của các bên

B. Chủ thể, khách thể và nội dung

C. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 114: Chủ thể của quan hệ pháp luật là:

A. Tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội

B. Là những cá nhân không mắc bệnh nguy hiểm cho xã hội

C. Cá nhân hay tổ chức có năng lực cụ thể tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Những cá nhân từ 18 tuổi trở lên và có trí óc bình thường

Câu 115: Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi:

A. Cá nhân đủ 18 tuổi

B. Cá nhân sinh ra

C. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật

D. Cá nhân có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình

Câu 116: Khi nghiên cứu về năng lực chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?

A. Năng lực pháp luật là tiền đề cho năng lực hành vi

B. Năng lực pháp luật là khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định

C. Năng lực pháp luật của người thành niên thì rộng hơn của người chưa thành niên

D. Năng lực pháp luật của cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật

Câu 117: Khi nghiên cứu về năng lực chủ thể của quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Cá nhân có năng lực pháp luật thì cũng có năng lực hành vi

B. Cá nhân có năng lực hành vi thì cũng có năng lực pháp luật

- C. Cá nhân không có năng lực hành vi thì cũng không có năng lực pháp luật
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 118: Năng lực hành vi của cá nhân chỉ xuất hiện khi:

- A. Cá nhân đủ 18 tuổi, không mắc bệnh tâm thần
- B. Cá nhân đủ 16 tuổi, có trí óc bình thường
- C. Cá nhân đã đến độ tuổi nhất định và có những điều kiện nhất định
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 119: Một tổ chức có tư cách pháp nhân khi có điều kiện:

- A. Được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- B. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác
- C. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 120: Khi nghiên cứu về chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tất cả mọi cá nhân đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- B. Tất cả mọi tổ chức đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- C. Tất cả mọi cá nhân và tổ chức có đủ những điều kiện do pháp luật quy định đều có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật
- D. Tất cả các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong xã hội đều có thể của quan hệ pháp luật

Câu 121: Khi nghiên cứu về quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Khả năng được lựa chọn những xử sự theo ý muốn chủ quan của mình
- B. Khả năng yêu cầu các chủ thể khác thực hiện nghĩa vụ để bảo đảm việc thực hiện quyền của mình
- C. Khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi bị phía chủ thể bên kia vi phạm
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 122: Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể gồm có:

- A. Chủ thể phải tiến hành một số hành vi nhất định do pháp luật quy định
- B. Chủ thể phải tự kiểm chế, không được thực hiện một số hành vi nhất định
- C. Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện theo cách xử sự bắt buộc mà pháp luật quy định
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 123: Khách thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Các lợi ích vật chất hoặc tinh thần
- B. Các quy định của cơ quan nhà nước
- C. Lợi ích vật chất mà các chủ thể của quan hệ đó hướng tới khi tham gia quan hệ
- D. Yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia xác lập và thực hiện quan hệ pháp luật

Câu 124: Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra:

- A. Từ hành vi xử sự của con người
- B. Từ thực tiễn đời sống xã hội
- C. Trong thực tiễn đời sống mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 125: Khi nghiên cứu về chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật như nhau
- B. Mọi cá nhân từ 18 tuổi trở lên đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- C. Mọi cá nhân đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- D. Mọi chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật đều có quyền và nghĩa vụ nhất định

Câu 126: Khi nghiên cứu về đặc điểm của quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Quan hệ pháp luật là loại quan hệ có ý chí
- B. Quan hệ pháp luật xuất hiện dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật
- C. Quan hệ pháp luật do nhà nước quy định

D. Quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý

Câu 127: Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi vi phạm pháp luật của mình khi:

- A. Chủ thể đó đủ 18 tuổi và không mắc bệnh tâm thần
- B. Chủ thể đó đủ 16 tuổi và có trí óc bình thường
- C. Chủ thể đó đã đạt đến độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình
- D. Thông thường là 18 tuổi và không mắc bệnh tâm thần

Câu 128: Anh Nguyễn Văn A có hành vi cướp xe máy của chị Lê Thị B, vậy khách thể của hành vi vi phạm pháp luật trên là:

- A. Chiếc xe gắn máy
- B. Quyền sử dụng xe gắn máy của B
- C. Cả A và B
- D. Quyền sở hữu về tài sản của B

Câu 129: Khi nghiên cứu về đặc điểm của trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật
- B. Trong mọi trường hợp trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế Nhà nước đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật
- C. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ do các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- D. Truy cứu trách nhiệm pháp lý là một quá trình hoạt động phức tạp của các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền

Câu 130: Thực hiện pháp luật là:

- A. Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật nhằm làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống
- B. Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật luôn có sự tham gia của nhà nước
- C. Một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.
- D. Quá trình Nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện các quy định của pháp luật.

Câu 131: Tuân thủ pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- B. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm.
- C. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- D. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.

Câu 132: Thi hành pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- B. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- C. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm.
- D. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.

Câu 133: Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.
- B. Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- C. Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm
- D. Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm.

Câu 134: Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- A. Luôn luôn có sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- B. Nhà nước tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật

- C. Nhà nước bắt buộc các chủ thể pháp luật phải thực hiện những quy định của pháp luật.
- D. Các chủ thể pháp luật tự mình thực hiện những quy định của pháp luật.

Câu 135: Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong các trường hợp:

- A. Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.
- B. Khi cần có sự tham gia nhà nước để làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật.
- C. Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải quyết được.
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 136: Dấu hiệu của quy phạm pháp luật là:

- A. Hành vi xác định của con người
- B. Hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó
- C. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật có năng lực trách nhiệm pháp lý
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 137: Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm:

- A. Chủ thể, mặt khách thể, mặt khách quan, chủ quan
- B. Chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan
- C. Chủ thể, chủ quan, khách thể, khách quan
- D. Chủ thể, mặt chủ quan, khách thể, khách quan

Câu 138: Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật gồm:

- A. Lỗi cố ý và lỗi vô ý
- B. Cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp; Vô ý do quá tự tin và vô ý do cầu thả
- C. Lỗi; động cơ, mục đích
- D. Hành vi trái pháp luật và hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Câu 139: Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật bị coi là có lỗi khi:

- A.
- B. Có khả năng nhận thức về hành vi mình thực hiện là trái pháp luật và có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội

- C. Do vô ý nên không có khả năng nhận thức về hành vi mình đã thực hiện là trái pháp luật và có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- D. Cố ý thực hiện hành vi trái pháp luật

Câu 140: Chủ thể phổ biến nhất tham gia vào quan hệ pháp luật là:

- A. Cá nhân
- B. Pháp nhân
- C. Tổ chức
- D. Hộ gia đình

Câu 141: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ
- B. Mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đều là hành vi vi phạm pháp luật
- C. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều trái pháp luật
- D. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật

Câu 142: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm hành chính, vừa là tội phạm hình sự
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự, vừa là vi phạm hành chính
- C. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự, vừa là vi phạm kỷ luật nhà nước
- D. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể vừa là vi phạm dân sự, vừa là vi phạm đạo đức xã hội.

Câu 143: Thông thường vi phạm pháp luật được phân thành các loại:

- A. Tội phạm và vi phạm pháp luật khác
- B. Vi phạm pháp luật hình sự; vi phạm pháp luật dân sự; vi phạm pháp luật hành chính và vi phạm kỷ luật
- C. Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi
- D. Vi phạm luật tài chính, vi phạm luật đất đai, vi phạm lao động, vi phạm hôn nhân

Câu 144: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật?

- A. Vi phạm nội quy – quy chế trường học
- B. Vi phạm điều lệ Đảng
- C. Vi phạm điều lệ Đoàn thanh niên cộng sản
- D. Vi phạm tín điều tôn giáo

Câu 145: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hành chính?

- A. Vượt đèn đỏ gây tai nạn nghiêm trọng
- B. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản
- C. Đi vào đường cấm, đường ngược chiều
- D. Sử dụng tài liệu khi làm bài thi

Câu 146: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hình sự?

- A. Gây mất trật tự nơi công cộng
- B. Bán hàng lấn chiếm lòng, lề đường
- C. Chống người thi hành công vụ
- D. Không đội mũ bảo hiểm khi điều khiển xe gắn máy ở tuyến đường bắt buộc

Câu 147: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Xây dựng nhà trái phép
- B. Cướp giật tài sản
- C. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản
- D. Sử dụng tác phẩm âm nhạc không xin phép tác giả

Câu 148: Hành vi nào sau đây là vi phạm kỷ luật?

- A. Vi phạm điều lệ đoàn thanh niên cộng sản
- B. Sử dụng trái phép chất ma túy
- C. Gây mất trật tự trong phòng thi
- D. Gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản của nhà trường

Câu 149: Trách nhiệm pháp lý là:

- A. Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với nhà nước
- B. Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với chủ thể bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại
- C. Việc nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- D. Những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật

Câu 150: Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý:

- A. Chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội
- B. Về hình thức là quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật
- C. Là quá trình nhà nước xử lý hành vi vi phạm pháp luật
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 151: Mục đích của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là nhằm:

- A. Trừng phạt chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
- B. Cải tạo, giáo dục chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
- C. Phòng ngừa, nâng cao ý thức về pháp luật đối với mọi người
- D. Trừng phạt, cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật và phòng ngừa nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người

Câu 152: Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần xác định

- A. Có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý
- B. Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật
- C. Hành vi trái pháp luật của chủ thể
- D. Hậu quả gây thiệt hại cho xã hội

Câu 153: Nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý là:

- A. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý luôn luôn cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước
- B. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải được tiến hành trên cơ sở quy định của pháp luật
- C. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật
- D. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với tổ chức vi phạm pháp luật

Câu 154: Khi nghiên cứu về các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Một hành vi vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật phải áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý

- C. Một hành vi vi phạm kỷ luật có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất
- D. Một hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý một lần

Câu 155: Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân thành các loại nào?

- A. Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý dân sự
- B. Trách nhiệm pháp lý hình sự, trách nhiệm pháp lý hành chính, trách nhiệm pháp lý dân sự và trách nhiệm kỷ luật
- C. Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính
- D. Không thể xác định chính xác

Câu 156: Pháp chế là:

- A. Việc thể chế hóa pháp luật thành các quy định cụ thể
- B. Chế độ đặc biệt của đời sống chính trị, xã hội trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi cá nhân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác
- C. Việc tổ chức thực hiện pháp luật
- D. Việc xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật

Câu 157: Các biện pháp cơ bản để tăng cường pháp chế XHCN ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là:

- A. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế
- B. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam XHCN
- C. Tăng cường việc tổ chức thực hiện pháp luật và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật
- D. Bao gồm cả A, B, C đều đúng

Câu 158: Yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN là:

- A. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật
- B. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật
- C. Tăng cường xử lý vi phạm pháp luật
- D. Giáo dục ý thức pháp luật

Câu 159: Theo nguyên tắc pháp chế XHCN thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi công dân đều có quyền được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm

- B. Cán bộ viên chức nhà nước được quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm
- C. Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và tổ chức nhà nước chỉ có quyền làm những gì pháp luật quy định.
- D. Mọi công dân đều có quyền được làm tất cả những gì mà pháp luật quy định

Câu 160: Khi nghiên cứu về pháp chế XHCN thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Pháp chế XHCN vừa là nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN; vừa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội; vừa là nguyên tắc xử sự của mọi công dân
- B. Để xây dựng được nền pháp chế XHCN cần phải gắn công tác pháp chế với việc xây dựng văn hóa nói chung và cả văn hóa pháp lý nói riêng.
- C. Trong nhà nước pháp quyền XHCN vừa phải bảo đảm pháp luật giữ vị trí chủ đạo trong toàn xã hội, vừa phải tôn trọng các giá trị của quyền con người.
- D. Muốn xây dựng được nền pháp chế XHCN thì phải pháp luật hóa tất cả các quan hệ trong đời sống xã hội.

Câu 161: Nhà nước ta đã có những bản hiến pháp nào?

- A. Hiến pháp 1946 – Hiến pháp 1954 – Hiến pháp 1980 – Hiến pháp 1992
- B. Hiến pháp 1945 – Hiến pháp 1959 – Hiến pháp 1980 – Hiến pháp 1992
- C. Hiến pháp 1946 – Hiến pháp 1959 – Hiến pháp 1980 – Hiến pháp 1992
- D. Hiến pháp 1946 – Hiến pháp 1954 – Hiến pháp 1980 – Hiến pháp 2001

Câu 162: Hiến pháp đang có hiệu lực thi hành ở Việt Nam hiện nay được ban hành vào năm nào?

- A. Năm 1980
- B. Năm 1959
- C. Năm 1992
- D. Năm 2001

Câu 163: Hiến pháp là một đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì:

- E. Do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành
- F. Quy định về những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước
- G. Có giá trị pháp lực cao nhất
- H. Bao gồm cả A, B, C

Câu 164: Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất là:

- A. Chế độ chính trị
- B. Chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ...
- C. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 165: Hiến pháp được thông qua khi ít nhất có:

- A. Một phần hai tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- B. Hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- C. Ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành
- D. Một trăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

Câu 166: Những chức danh nào sau đây bắt buộc phải là đại biểu Quốc hội:

- A. Phó Thủ Tướng Chính phủ
- B. Thủ Tướng Chính phủ
- C. Bộ trưởng
- D. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Câu 167: Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi tối thiểu để ứng cử đại biểu Quốc hội là:

- A. 18
- B. 19
- C. 20
- D. 21

Câu 168: Luật hình sự điều chỉnh:

- A. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người vi phạm pháp luật

- B. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội
- C. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự
- D. Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với tổ chức phạm tội

Câu 169: Dấu hiệu khác biệt nhất để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác là:

- A. Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội của hành vi
- B. Tính có lỗi của người thực hiện hành vi
- C. Tính phải chịu trách nhiệm pháp lý
- D. Xâm hại quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

Câu 170: Chủ thể của tội phạm là:

- A. Chỉ có thể là tổ chức
- B. Chỉ có thể là cá nhân
- C. Có thể là tổ chức và cũng có thể là cá nhân
- D. Chỉ có thể là công dân Việt Nam

Câu 171: Theo Bộ luật hình sự Việt Nam 1999, tội phạm được chia thành các loại:

- A. Tội ít nghiêm trọng; tội nghiêm trọng; tội rất nghiêm trọng
- B. Tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng
- C. Tội ít nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng
- D. Tội không nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

Câu 172: theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt gồm:

- A. Hình phạt tù giam và các hình phạt khác
- B. Hình phạt cơ bản và hình phạt không cơ bản
- C. Hình phạt chủ yếu và hình phạt không chủ yếu
- D. Các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung

Câu 173: Mục đích các hình phạt trong luật hình sự Việt Nam hiện nay là:

- A. Trừng trị người phạm tội và đấu tranh phòng chống tội phạm
- B. Bắt người phạm tội bồi thường thiệt hại đã gây ra
- C. Trừng trị người phạm tội
- D. Giáo dục phòng ngừa chung

Câu 174: Một người chỉ bị coi là có tội khi:

- A. Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện kiểm sát

- B. Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm pháp luật
- C. Bị Tòa án đưa ra xét xử công khai
- D. Bị Tòa án ra bản án kết tội có hiệu lực pháp luật

Câu 175: Khi nghiên cứu về tội phạm thì:

- A. Tội phạm là một hiện tượng mang tính tự nhiên
- B. Tội phạm là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- C. Tội phạm là một hiện tượng tồn tại vĩnh viễn
- D. Tội phạm là một hiện tượng mang tính bẩm sinh

Câu 176: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự là:

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên
- B. Từ đủ 15 tuổi trở lên
- C. Từ đủ 16 tuổi trở lên
- D. Từ đủ 18 tuổi trở lên

Câu 177: Người từ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi loại tội phạm:

- A. 15
- B. 16
- C. 17
- D. 18

Câu 178: Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự là:

- A. Cơ quan điều tra – Tòa án – Cơ quan thi hành án
- B. Viện kiểm sát – Tòa án – Cơ quan thi hành án
- C. Tòa án – Viện kiểm sát – Cơ quan điều tra
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 179: Thủ tục tố tụng giải quyết một vụ án hình sự là:

- A. Khởi tố - điều tra – truy tố - xét xử - thi hành án hình sự
- B. Điều tra – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm
- C. Thụ lý vụ án – điều tra – xét xử - thi hành án
- D. Điều tra – truy tố - xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Câu 180: Căn cứ nào sau đây là để đánh giá mức độ nguy hiểm đáng kể của hành vi phạm tội là:

- A. Hậu quả thiệt hại gây ra cho xã hội của hành vi
- B. Tính chất, mức độ của hành vi
- C. Thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện phạm tội

- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 181: Đối tượng được hưởng thừa kế theo di chúc bao gồm:

- A. Vợ (chồng), con, bố, mẹ của người chết
- B. Những người có cùng dòng máu với người chết
- C. Cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định trong di chúc
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 182: Bộ luật dân sự hiện hành của Việt Nam được ban hành vào năm nào?

- A. Năm 1995, có hiệu lực từ 1/7/1996
- B. Năm 2005, có hiệu lực từ 1/7/2006
- C. Năm 2005, có hiệu lực từ 1/1/2006
- D. Năm 1995, được sửa đổi bổ sung năm 2005

Câu 183: Luật dân sự điều chỉnh những quan hệ nào?

- A. Quan hệ nhân thân và quan hệ kinh tế
- B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản
- C. Quan hệ tài sản và quan hệ gia đình
- D. Tất cả các quan hệ xã hội có liên quan đến tài sản

Câu 184: Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Quyền chiếm hữu
- B. Quyền sử dụng
- C. Quyền định đoạt
- D. Bao gồm cả A, B, C

Câu 185: Khách thể của quyền sở hữu bao gồm:

- A. Tài sản là vật có thực
- B. Tiền và giấy tờ trị giá được bằng tiền
- C. Các quyền về tài sản
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 186: Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự là:

- A. Tự do giao kết hợp đồng
- B. Tự nguyện, bình đẳng
- C. Không được vi phạm phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc
- D. Không vi phạm đạo đức xã hội

Câu 187: Có mấy hình thức thừa kế theo pháp luật dân sự Việt Nam:

- A. 2
- B. 3

- C. 4
- D. 5

Câu 188: Diện những người thừa kế theo pháp luật bao gồm:

- A. Những người có tên trong nội dung của di chúc
- B. Những người theo thứ tự hàng thừa kế được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự
- C. Vợ, chồng, cha, mẹ, các con, người giám hộ của người để lại di sản
- D. Những người có quan hệ huyết thống trong phạm vi ba đời với người để lại di sản

Câu 189: Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, hình thức di chúc gồm các loại:

- A. Di chúc bằng miệng trong trường hợp một người bị cái chết đe dọa
- B. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng hoặc không có người làm chứng
- C. Di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc có chứng thực

Câu 190: Độ tuổi kết hôn theo quy định của luật hôn nhân – gia đình là:

- A. Nữ từ 18 tuổi trở lên, nam từ 20 tuổi trở lên
- B. Công dân từ 18 tuổi trở lên
- C. Nam, nữ từ 20 tuổi trở lên
- D. Nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi

Câu 191: Theo quy định của luật hôn nhân – gia đình thì những trường hợp nào sau đây không bị cấm kết hôn:

- A. Có quan hệ trong phạm vi ba đời, có cùng dòng máu về trực hệ
- B. Kết hôn với người bị nhiễm HIV/AIDS
- C. Người mất năng lực hành vi dân sự
- D. Những người cùng giới tính

Câu 192: Thủ tục kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân – gia đình Việt Nam là:

- A. Chỉ cần tổ chức tiệc cưới
- B. Phải đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân bên nam thường trú
- C. Phải đăng ký kết hôn tại Tòa án

- D. Phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân nơi bên nam hoặc bên nữ thường trú

Câu 193: Khi nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng không có quyền yêu cầu chia tài sản
- B. Mọi tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ, chồng
- C. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung để tự kinh doanh riêng; thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc khi có lý do chính đáng khác
- D. Mọi tài sản có trước thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của vợ hoặc chồng

Câu 194: Khi tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Vợ, chồng có trách nhiệm ngang nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng
- B. Vợ chồng có quyền ủy quyền cho nhau trong mọi vấn đề
- C. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng
- D. Khi ly hôn thì toàn bộ tài sản của vợ, chồng phải chia đôi

Câu 195: Năng lực hành vi đầy đủ của công dân khi tham gia quan hệ tổ tụng dân sự là:

- A. Người không mắc bệnh tâm thần, chưa thành niên
- B. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 16 tuổi trở lên
- C. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 18 tuổi trở lên
- D. Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 21 tuổi trở lên

Câu 196: Trình tự, thủ tục giải quyết một vụ án dân sự nói chung là:

- A. Thụ lý vụ án – hòa giải – xét xử - thi hành án dân sự
- B. Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm
- C. Hòa giải – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm
- D. Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm

Câu 197: Luật lao động điều chỉnh mối quan hệ giữa:

- A. Người sử dụng lao động với cơ quan nhà nước
- B. Người làm công ăn lương với người sử dụng lao động

- C. Người lao động, người sử dụng lao động và tổ chức Công đoàn
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 198: Khi nghiên cứu về hợp đồng lao động, thì khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Hợp đồng lao động là căn cứ duy nhất điều chỉnh quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động
- B. Hợp đồng lao động chỉ có hiệu lực khi lập thành văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động
- C. Hợp đồng lao động có thời hạn là nhằm bảo vệ người lao động
- D. Hợp đồng lao động không có thời hạn có lợi cho người lao động nhất

Câu 199: Luật lao động quy định độ tuổi tối thiểu để tham gia quan hệ lao động là:

- A. Cá nhân từ 16 tuổi trở lên
- B. Cá nhân từ 15 tuổi trở lên
- C. Cá nhân từ 18 tuổi trở lên
- D. Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên

Câu 200: Trong quan hệ lao động, tiền lương là dựa trên:

- A. Sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với quy định của pháp luật
- B. Sự đề nghị của người lao động
- C. Sự quyết định của người sử dụng lao động
- D. Căn cứ của pháp luật về mức lương căn bản và tối thiểu của xã hội